

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	1/1/2013
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		29.600.018.315	36.519.919.480
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.994.793.818	1.700.294.065
1. Tiền	111	V.01	994.793.818	700.294.065
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	446.273.200	472.209.400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.774.152.606	1.774.152.606
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(1.327.879.406)	(1.301.943.206)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.998.076.684	30.744.319.925
1. Phải thu của khách hàng	131		22.159.158.458	30.056.460.367
2. Trả trước cho người bán	132		110.295.819	152.608.322
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	825.392.469	667.141.007
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(96.770.062)	(131.889.771)
IV. Hàng tồn kho	140		1.491.732.802	1.034.427.383
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.491.732.802	1.034.427.383
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.669.141.811	2.568.668.707
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		85.354.176	187.042.756
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Các khoản thuế phải thu	153	V.05		
5 Tài sản ngắn hạn khác	158		41.817.600	
6 Tài sản ngắn hạn khác	158A		2.541.970.035	2.381.625.951
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		4.658.270.065	4.126.994.105
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.716.545.690	2.951.994.105
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.716.545.690	2.951.994.105
- Nguyên giá	222		8.727.603.987	8.714.007.351
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.011.058.297)	(5.762.013.246)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	1/1/2013
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.875.000.000	1.175.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2.500.000.000	2.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(625.000.000)	(1.325.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		66.724.375	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	66.724.375	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		34.258.288.380	40.646.913.585
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		19.032.539.851	26.195.178.117
I. Nợ ngắn hạn	310		19.032.539.851	26.195.178.117
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.300.000.000	1.452.801.612
2. Phải trả người bán	312		3.161.448.671	6.826.545.736
3. Người mua trả tiền trước	313		69.588.990	354.836.653
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	911.530.349	3.102.566.017
5. Phải trả người lao động	315		4.886.051.688	7.149.049.428
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.168.860.689	543.681.066
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	743.834.093	1.104.604.927
- Phải trả & phải nộp khác VNECO - thu xếp vốn ngắn hạn	31N			
- Phải trả & phải nộp khác VNECO - Vật tư	31X			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		5.503.644.352	5.116.266.659
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		287.581.019	544.826.019
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng Phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410)	400		15.225.748.529	14.451.735.468
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	15.225.748.529	14.451.735.468
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.280.000.000	10.280.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.828.754.870	2.828.754.870
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		383.788.361	383.788.361
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	1/1/2013
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.733.205.298	959.192.237
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1- Quỹ thưởng phúc lợi	431			
- Quỹ thưởng của ban quản lý, điều hành	431C			
- Quỹ khen thưởng	431A			
- Quỹ phúc lợi	431B			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		34.258.288.380	40.646.913.585

Ngày 15 tháng 7 năm 2013

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phan Huy Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2013	Quý 2/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Kỳ này	Kỳ trước
anh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	9.325.653.349	11.884.262.590	10.467.585.827	11.986.973.542
o khoản giảm trừ	2					
anh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-03)	10		9.325.653.349	11.884.262.590	10.467.585.827	11.986.973.542
vốn hàng bán	11	VI.27	8.469.539.481	11.426.455.671	9.443.360.792	11.498.482.118
nhuận góp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		856.113.868	457.806.919	1.024.225.035	488.491.424
anh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	19.436.077	76.431.478	44.241.212	218.489.698
í phí tài chính	22	VI.28	(116.647.978)	(332.719.229)	(654.632.986)	(528.259.668)
ng đó: Chi phí lãi vay	23		5.972.222	13.265.971	19.430.814	170.089.732
í phí bán hàng	24					
í phí bán hàng	24A					
í phí chờ kết chuyển (14221)	24B					
í phí quản lý doanh nghiệp	25		595.478.584	737.135.036	632.006.027	747.214.469
ợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		396.719.339	129.822.590	1.091.093.206	488.026.321
hu nhập khác	31		78.158.083	728.025.904	85.881.769	775.560.688
hi phí khác	32		27.949.813	49.921.100	110.867.742	55.523.817
ợi nhuận khác (40=31-32)	40		50.208.270	678.104.804	(24.985.973)	720.036.871
ổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		446.927.609	807.927.394	1.066.107.233	1.208.063.192
hi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	166.485.930	155.589.396	292.094.172	282.865.428
hi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
ợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		280.441.679	652.337.998	774.013.061	925.197.764
ãi cơ bản trên cổ phiếu	70		273	635	753	900

Ngày 15 tháng 7 năm 2013

Kế toán trưởng

Giám đốc



[Signature]

Phan Huy Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 Năm 2013

Đơn vị tính: VN đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2/ 2013	Quý 2/ 2012
1	2	4	5
I.Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Thu tiền từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	4.090.988.559	13.719.561.910
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2	(457.633.286)	(5.907.158.345)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(2.539.545.931)	(2.481.191.852)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(5.972.222)	(20.827.554)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(535.043.511)	(150.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	411.458.840	912.955.224
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(2.190.671.445)	(5.094.009.888)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.226.418.996)	979.329.495
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		45.658.587
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	45.658.587
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.300.000.000	384.597.260
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(384.597.260)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(635.728.109)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.300.000.000	(635.728.109)
lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	73.581.004	389.259.973
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.921.212.814	347.655.638
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	1.994.793.818	736.915.611

Kế toán trưởng



Ngày 15 tháng 7 năm 2013

Giám đốc



Phan Hữu Thành

CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4

197- Nguyễn Trường Tộ, P.Đ ông Vinh, Tp Vinh, Nghệ An
Điện thoại: 0383.853 934 Fax: 0383.853 433

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày
30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- THÔNG TIN TỔNG QUÁT**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 là công ty con hoạt động độc lập trong mô hình Công ty mẹ - Công ty con của Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 121/2003/QĐ -BCN ngày 11 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - VNECO) thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.4; được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 theo Quyết định số 03/QĐ -HĐQT ngày 28 tháng 02 năm 2006.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000185 ngày 31/10/2003 và nay là giấy đăng ký Doanh Nghiệp số 2900574674 theo đăng ký thay đổi lần 6 ngày 25/7/2012

Trụ sở chính: Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Đ ông Vinh, Nghệ An.

Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 30/06/2013 là: 10.280.000.000 đồng (Mười tỷ hai trăm tám mươi triệu đồng chẵn).

Hình thức sở hữu vốn: Hồn hợp

▪ Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty tại 30/06/2013 như sau:

-	Tỷ lệ vốn của Tổng công ty Cổ phần Xây	54,73%
-	Tỷ lệ vốn của đối tượng khác:	45,27%

2. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty trong quý 2 năm 2013 là xây dựng các công trình điện năng

Đ ường dây và trạm Biến áp điện thế đến 500KV

3- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh

Lắp đặt hệ thống điện: Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Phá dỡ; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; vận tải hàng hoá bằng đường bộ, hoàn thiện công trình xây dựng; Bốc xếp hàng hoá; Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Xây dựng công trình công ích; Chuẩn bị

mặt bằng; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất máy chuyên dụng khác; Xây dựng nhà các loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Kinh doanh bất động sản; Quyền sử dụng đất thuộc quyền chủ sở hữu, Chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất các cấu kiện kim loại; sửa chữa thiết bị điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

Trụ sở chính: Số 197, Đường Nguyễn Trường Tộ, Thành Phố Vinh, Nghệ An.

II- Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt nam (VNĐ) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt nam.

2. Kỳ kế toán : Kỳ kế toán quý của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 (Năm dương lịch)

III- chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo hướng dẫn sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các ngân hàng tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán .

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn được trích lập theo Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn cần phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong kỳ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: phản ánh các khoản được ghi nhận là chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ, nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Công ty dự kiến mức tổn thất trích bảo hành công trình xây lắp đã tiêu thụ và chưa hết thời gian bảo hành đã cam kết với khách hàng. Mức trích lập tuân thủ Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo Chuẩn mực số 15 - *Hợp đồng xây dựng*.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo hợp đồng và thời gian cung cấp dịch vụ thực tế.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong kỳ là lãi tiền vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập Doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng: Đối với các công trình xây lắp thuế suất 10%

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ 30/06/2013	Đầu kỳ 01/1/2013
01. Tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	557.756.511	482.214
- Tiền gửi ngân hàng	437.037.307	699.811.851
Ngân hàng Ngoại Thương Vinh	436.361.643	699.136.187
Ngân hàng nông nghiệp Tỉnh Nghệ An	675.664	675.664
- Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng:	1.994.793.818	1.700.294.065
02 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư chứng khoán	1.774.152.606	1.774.152.606
+ Đầu tư mã cổ phiếu VNE	1.773.000.754	1.773.000.754
+ Đầu tư mã cổ phiếu VNE9	1.151.852	1.151.852
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(1.1327.879.406)	(1.301.943.206)
Cộng:	446.273.200	472.209.400
03. Các khoản phải thu ngắn hạn		
- Phải thu khách hàng (*)	22.159.158.458	30.056.460.367
- Trả trước người bán	110.295.819	152.608.322
- Các khoản phải thu khác(*)	867.210.069	667.141.007
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(96.770.062)	(131.889.771)
Cộng:	23.039.894.284	30.744.319.925
* Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty CP xây dựng điện Việt nam	8.428.419.588	6.133.942.177
Công ty CP xây dựng điện VNECO2	1.417.456.954	1.417.456.954
Công ty CP xây dựng điện VNECO5	730.889.228	730.889.228
Công ty CP xây dựng điện VNECO9	2.099.000	2.099.000
Công ty truyền tải điện 1		
Ban quản lý DAĐLục Hải Phòng	3.882.855.840	5.249.761.302
Ban quản lý DAĐ các công trình điện Miền Bắc	6.084.205.684	15.857.305.676
Công ty TNHH MTV xây lắp điện 4	1.529.798.000	581.571.866
Ban quản lý DAĐ các công trình điện Miền Trung		
Ban quản lý DAĐ các công trình giao thông	4.786.356	4.786.356
Công ty CPXD công nghiệp Việt Á	78.647.808	78.647.808
Cộng:	22.159.158.458	30.056.460.367

* Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ 30/06/2013	Đầu kỳ 01/1/2013
Phải thu tổng công ty VNECO tiền đền bù	646.704.126	510.491.126
Phải thu khác	220.505.943	156.649.881
Cộng:	867210069	667.141.007
04- Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	109.075.558	117.612.278
Công cụ dụng cụ	45.532.354	33.932.474
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.337.124.890	1.801.205.434
Cộng:	1.491.732.802	1.952.750.186
05- Tài sản ngắn hạn khác		
Chi phí trả trước ngắn hạn	85.354.176	187.042.756
Tạm ứng	2.541.970.035	2.381.625.951
Cộng:	2.627.324.211	2.568.668.707

8. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ 2 NĂM 2013

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<u>NGUYÊN GIÁ</u>					
Số dư đầu quý2/ 2013	2.444.222.381	2.847.949.833	3.345.023.441	102.764.423	8.739.960.078
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ			12.356.091		12.356.091
Số dư cuối quý 2/2013	2.444.222.381	2.847.949.833	3.332.667.350	102.764.423	8.727.603.987
<u>HAO MÒN LŨY KẾ</u>					
Số dư đầu quý 2/ 2013	1.604.957.503	2.341.120.527	1.884.689.346	43.677.048	5.874.444.424
Khấu hao trong kỳ	13.813.352	40.580.419	91.536.231	3.039.962	148.969.964
Khấu hao giảm trong kỳ			12.356.091		12.356.091
Số dư cuối quý 2/ 2013	1.618.770.855	2.381.700.946	1.963.869.486	46.717.010	6.011.058.297
<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>					
Tại ngày 01/04/2013	839.264.878	506.829.306	1.460.334.095	59.087.375	2.865.515.654
Tại ngày 30/06/ 2013	825.451.526	466.248.887	1.368.797.864	56.047.413	2.716.545.690

13- Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ 30/06/2013	Số đầu kỳ 01/01/2013
Đầu tư vào Công ty cổ phần Sông Ba	2.500.000.000	2.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(625.000.000)	(1.325.000.000)
Cộng:	1.875.000.000	1.175.000.000
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn ngân hàng Ngoại Thương Vinh	1.300.000.000	1.452.801.612
Cộng:	1.300.000.000	1.452.801.612
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Thuế GTGT	581.148.301	2.149.942.452
Thuế TNDN	281.493.605	1.017.816.498
Thuế TNCN	3.227.042	35.320.508
Thuế đất	39.225.500	6.991.283
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.435.901	10.651.100
Cộng:	911.530.349	3.220.721.841
17- Chi phí phải trả		
Chi phí trích trước vào SXKD các công trình(*)	2.108.860.689	483.681.066
Trích trước thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Cộng:	2.168.860.689	543.681.066
(*) Chi phí trích trước vào SXKD		
Cải tạo ĐZ 110KV ĐHoà - LBối GCQL10		
ĐZ 220KV đấu nối NMTĐ Bản Chát	1.439.623.731	
Đền bù ĐZ 500KV Quảng Ninh - Hiệp Hoà		136.213.000
DZ 220KV Trạm BA 500Sơn La	321.768.892	
KL thi công ĐZ 110KV ĐH-LBối (Gói 2) của Hecico	347.468.066	347.468.066
Cộng:	2.108.860.689	483.681.066

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ 30/06/2013	Số đầu kỳ 01/01/2013
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		77.241.311
Kinh phí công đoàn	268.972.848	323.102.386
Phải trả VNECO các khoản khác	70.210.745	70.210.745
Các khoản phải trả khác	404.650.500	634.050.485
Cộng:	743.834.093	1.104.604.927

22 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp (vốn đầu tư của chủ sở hữu)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2012	10.280.000.000	2.828.754.870	248.209.419	1.444.409.633	14.801.373.922
LN tăng trong 2012				1.209.519.379	1.209.519.379
Chia cổ tức				(1.387.161.921)	(1.387.161.921)
Phân phối lợi nhuận			135.578.942	(135.578.942)	
Quỹ khen thưởng phúc lợi				(171.995.910)	(171.995.910)
Số dư tại ngày 31/12/ 2012	10.280.000.000	2.828.754.870	383.788.361	959.192.237	14.451.735.468
Số dư tại 01/01/2013	10.280.000.000	2.828.754.870	383.788.361	959.192.237	14.451.735.468
Lợi nhuận tăng quý1				493.571.382	493.571.382
Lợi nhuận tăng quý 2				280.441.679	280.441.679
Số dư cuối quý1/ 2013	10.280.000.000	2.828.754.870	383.788.361	1.733.205.298	15.225.748.529

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Số cuối kỳ 30/06/2013	Số đầu kỳ 01/01/2013
+ Vốn góp của Tổng Công ty	5.626.020.000	5.626.020.000
+ Vốn góp các đối tượng khác	4.653.980.000	4.653.980.000
Cộng:	10.280.000.000	10.280.000.000

c. Cổ phiếu	Số cuối kỳ 30/06/2013	Số đầu kỳ 01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.028.000	1.028.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ/1 Cp		
d. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	2.828.754.870	2.828.754.870
- Quỹ dự phòng tài chính	383.788.361	237.896.239
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	287.531.019	544.826.019
Cộng:	3.500.074.250	3.611.477.128

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 2 / 2013 VND	Quý 2/ 2012 VND
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.325.653.349	11.884.262.590
Trong đó:		
Doanh thu khác	46.363.636	14.072.000
Doanh thu hợp đồng xây lắp	9.279.289.713	11.870.190.590

2- Giá vốn hàng bán

	Quý 2 / 2013 VND	Quý 2/ 2012 VND
Giá vốn của hàng hóa HĐ xây lắp	8.469.539.481	11.426.196.741
Giá vốn khác		258.930
Cộng	8.469.539.481	11.426.455.671

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2013 VNĐ	Quý 2/2012 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	19.436.077	76.431.478
Cổ tức CP		
Cộng	19.436.077	76.431.478

4- Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2/2013 VNĐ	Quý 2/2012 VNĐ
Lãi tiền vay ngân hàng + Vay khác	5.972.222	13.265.971
Dự phòng đầu tư chứng khoán	(122.620.200)	(345.985.200)
Cộng	116.647.978	(332.719.229)

5- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2/2013 VNĐ	Quý 2/2012 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	446.927.609	807.927.394
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập từ nhận cổ tức		
Cộng: chi phí không hợp lý, hợp lệ	17.584.292	48.398.520
Thu nhập chịu thuế	464.511.901	856.325.914
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	166.485.930	214.081.479
Thu nhập không được giảm thuế		76.431.478
Thu nhập được giảm thuế theo TT140		58.492.083
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	166.485.930	155.589.396

6 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2/2013 VNĐ	Quý 2/2012 VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế	280.441.678	652.337.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		0,63
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.028.000	1.028.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Thông tin về các bên liên quan****Trong năm Công ty có các giao dịch liên quan như sau**

*Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4. Các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu với Công ty mẹ trong năm tài chính gồm:

Phải thu:

TT	Nội dung	Số dư 01/01 2013	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số dư 30/06/ 2013
1	Dịch vụ cung cấp	5.795.244.525	4.405.208.349	1.825.483.275	8.374.969.599
2	Phải thu khác	510.491.126	136.213.000		646.704.126
	Cộng:	6.305.735.651	4.541.421.349	1.825.483.275	9.021.673.725

Phải trả:

Số TT	Nội dung	Số dư 01/01/ 2013	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số dư 30/06 2013
1	Cổ phần người nghèo trả chậm.+ Khác	70.210.745			70.210.745

2- Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

- Các nghiệp vụ chủ yếu phát sinh với các bên liên quan khác như sau:

- Công nợ phải thu của các đơn vị trong tổ hợp VNECO tại ngày 30/06/2013

Số TT	Tên Công ty	Số dư đầu quý 1/2013	Số phát sinh tăng trong kỳ	Số phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối quý 2/ 2013
1	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2	1.417.456.954			1.417.456.954
2	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 5	730.889.228			730.889.228

- Phải trả:

Số TT	Tên Công ty	Số dư đầu quý 1/2013	Số phát sinh tăng trong quý kỳ	Số phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối quý 2/ 2013
1	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 1		447.391.304	420.567.594	26.823.730
2	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2	1.039.429.020		2.211.682	1.037.217.338
3	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	10.794.582			10.794.582
4	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 5	2.694.107.073		2.184.444.554	509.662.519

Vinh, ngày 15 tháng 7 năm 2013

Kế toán trưởng



Giám đốc



Phan Huy Thành